

Phụ lục
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TÁI CANH CÀ PHÊ GIAI ĐOẠN TỪ NĂM
2026-2030

(Kèm theo Quyết định số QĐ/UBND ngày tháng 7 năm 2026
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: ha

TT	Đơn vị	Kế hoạch tái canh 2026-2030 (ha)					
		Tổng số	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	Toàn tỉnh	17.046	3.698	3.240	3.292	3.326	3.490
1	Xã Hòa Phú	200	40	40	40	40	40
2	Phường Buôn Ma Thuột	150	30	30	30	30	30
3	Phường Tân An	125	25	25	25	25	25
4	Phường Ea Kao	205	36	40	40	46	43
5	Phường Tân Lập	80	20	20	15	15	10
6	Xã Ea Drăng	520	100	105	110	105	100
7	Xã Ea Khăl	350	70	70	70	70	70
8	Xã Ea H'Leo	70	14	14	14	14	14
9	Xã Ea Hiao	620	120	130	120	130	120
10	Xã Ea Kly	230	70	70	40	30	20
11	Xã Cư Pong	250	50	50	50	50	50
12	Xã Krông Buk	220	50	40	45	45	40
13	Xã Pong Drang	132	32	30	25	20	25
14	Phường Buôn Hồ	386	69	73	75	77	92
15	Phường Cư Bao	300	60	60	60	60	60
16	Xã Ea Drông	350	70	70	70	70	70
17	Xã Quảng Phú	745	100	115	130	150	250
18	Xã Cư M'gar	590	125	115	110	115	125
19	Xã Ea M'Droh	725	140	145	150	150	140
20	Xã Ea Kiết	600	120	120	120	120	120

TT	Đơn vị	Kế hoạch tái canh 2026-2030 (ha)					
		Tổng số	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	Toàn tỉnh	17.046	3.698	3.240	3.292	3.326	3.490
21	Xã Ea Tul	1.370	276	266	271	271	286
22	Xã Cuôr Đăng	193	25	32	39	45	52
23	Xã Ea Wer	100	20	20	20	20	20
24	Xã Ea Nuôl	421	87	90	87	77	80
25	Xã Krông Bông	90	27	27	18	9	9
26	Xã Hòa Sơn	110	30	25	25	20	10
27	Xã Yang Mao	53	15	13	10	10	5
28	Xã Cư Pui	180	50	50	30	30	20
29	Xã Ea Ning	735	522	41	50	51	71
30	Xã Ea Knốp	50	10	10	10	10	10
31	Xã Ea Kar	140	20	20	30	30	40
32	Xã Ea Păl	110	25	25	20	20	20
33	Xã Ea Ô	150	30	30	30	30	30
34	Xã Tam Giang	440	80	80	90	90	100
35	Xã Krông Năng	650	100	100	150	150	150
36	Xã Phú Xuân	614	50	100	100	150	214
37	Xã Krông Ana	372	74	74	75	75	74
38	Xã Ea Na	490	110	90	95	95	100
39	Xã Ea Riêng	100	30	25	20	15	10
40	Xã Liên Sơn	20	3	5	5	4	3
41	Xã Đăk Phoi	147	22	50	40	20	15
42	Xã Đăk Liêng	30	4	5	5	7	9
43	Xã Ea Phê	797	145	145	157	169	181

TT	Đơn vị	Kế hoạch tái canh 2026-2030 (ha)					
		Tổng số	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	Toàn tỉnh	17.046	3.698	3.240	3.292	3.326	3.490
44	Xã Krông Păk	182	30	30	35	42	45
45	Xã Tân Tiến	608	150	130	120	121	87
46	Xã Vụ Bồn	160	55	30	25	25	25
47	Xã Cư Yang	116	0	0	38	39	39
48	Xã Ea Knuéc	485	110	110	95	85	85
49	Xã Ea Wy	395	72	75	83	79	86
50	Xã Ea Ktur	200	40	40	40	40	40
51	Xã Dray Bhang	150	30	30	30	30	30
52	Xã Dur Kmăl	350	70	70	70	70	70
53	Phường Thành Nhất	70	15	15	15	15	10
54	Xã Dliê Ya	120	30	25	25	20	20